

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		209,311,247,930	168,306,296,161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,883,873,446	1,417,757,972
1. Tiền	111		7,383,873,446	1,417,757,972
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,500,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,300,000,000	3,300,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,300,000,000	3,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		105,453,067,405	77,333,403,123
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		100,569,034,658	69,070,403,361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		387,947,600	2,607,296,690
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,496,085,147	5,655,703,072
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		17,993,329,110	12,880,339,110
1. Hàng tồn kho	141		17,993,329,110	12,880,339,110
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		67,680,977,969	73,374,795,956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,840,616,133	22,348,131,845
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		56,840,361,836	51,018,373,820
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			8,290,291
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		999,120,574,503	1,071,991,319,099
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		677,336,090,098	737,929,022,126
1. Tài sản cố định hữu hình	221		676,780,833,833	737,175,528,363
- Nguyên giá	222		1,051,911,171,979	1,051,911,171,979



* Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(375,130,338,146)	(314,735,643,616)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	555,256,265	753,493,763
- Nguyên giá	228	1,982,375,000	1,982,375,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,427,118,735)	(1,228,881,237)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	982,000,000	982,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	982,000,000	982,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	320,802,484,405	333,080,296,973
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	320,802,484,405	333,080,296,973
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,208,431,822,433	1,240,297,615,260

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		322,670,808,149	351,096,439,831
I. Nợ ngắn hạn	310		140,420,368,164	119,845,999,846
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		103,259,860,403	61,571,393,370
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45,616,560	5,388,347
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		50,414,650	
4. Phải trả người lao động	314		7,240,604,793	9,737,242,119
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,389,888,934	6,516,421,562
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		156,279,400	162,075,600
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		21,908,694,424	41,817,388,848
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,369,009,000	36,090,000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		182,250,439,985	231,250,439,985
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

792
3 T
HÀN
XAN
P
HAI

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	182,250,439,985	231,250,439,985
- Vay dài hạn	338A		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	885,761,014,284	889,201,175,429
I. Vốn chủ sở hữu	410	885,761,014,284	889,201,175,429
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(94,000,000)	(94,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	253,355,014,284	256,795,175,429
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	201,195,175,429	256,795,175,429
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	52,159,838,855	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1,208,431,822,433	1,240,297,615,260

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Thanh Thủy



GIÁM ĐỐC
Cấp Trọng Cường

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2019		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		209,649,158,539	191,996,589,922	397,038,173,861	356,990,827,090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		209,649,158,539	191,996,589,922	397,038,173,861	356,990,827,090
4. Giá vốn hàng bán	11		167,601,489,720	126,302,502,047	318,971,814,018	246,764,369,181
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42,047,668,819	65,694,087,875	78,066,359,843	110,226,457,909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		274,273,557	58,644,622	302,389,744	370,575,775
7. Chi phí tài chính	22		4,439,501,959	9,119,969,405	9,872,894,541	19,225,900,523
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,390,665,855	9,106,779,457	9,589,419,547	19,202,225,795
8. Chi phí bán hàng	25		3,051,495,000	3,976,935,600	5,320,114,950	3,976,935,600
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,447,137,662	5,980,898,939	11,015,901,241	10,813,994,244
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		29,383,807,755	46,674,928,553	52,159,838,855	76,580,203,317
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29,383,807,755	46,674,928,553	52,159,838,855	76,580,203,317
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		29,383,807,755	46,674,928,553	52,159,838,855	76,580,203,317
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày 19. tháng 07. năm 2019

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Thanh Thủy



GIÁM ĐỐC
Cấp Trọng Cường

Mẫu số B03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29,383,807,755	46,674,928,553
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30,287,884,360	30,169,553,699
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(6,899,453)	42,454,910
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2,621,837	2,999,764
- Chi phí lãi vay	06		(4,390,665,855)	(9,106,779,457)
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		55,276,748,644	67,783,157,469
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10,083,070,265	(13,124,286,915)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,041,057,000)	(3,938,049,600)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		33,687,529,892	(8,069,285,077)
+ Vay ngắn hạn trả nhà cung cấp	1102			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11,904,342,138	819,847,270
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,457,845,783)	(12,733,464,100)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,185,000,000	1,093,500,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(32,742,558,410)	(27,847,175,915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67,895,229,746	3,984,243,132
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60,100,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		52,600,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		130,388,748	20,462,350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,369,611,252)	20,462,350
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50,501,508,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50,501,508,000)	



Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	10,024,110,494	4,004,705,482
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8,159,762,952	22,604,242,413
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	18,183,873,446	26,608,947,895

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Thị Thanh Thủy

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Cáp Trọng Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2019

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Vốn Điều lệ Công ty là: 632.500.000.000 tỷ đồng, do các cổ đông góp vốn, cụ thể như sau:

	Số vốn góp (vnd)	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam	470 250 000 000	74.34%
- Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.,	137 500 000 000	21.74%
- Các cổ đông khác	24 750 000 000	3.92%

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Khai thác cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 021579242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014, thay đổi lần thứ hai ngày 08 tháng 01 năm 2016, với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Bốc xếp hàng hóa;
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Sửa chữa máy móc thiết bị;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; kiểm tra vận đơn; Dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; Giám định hàng hóa; Dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; Dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; Dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải.

- + Đại lý, môi giới, đấu giá

Chi tiết : Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748)

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TM nơi DN mở tài khoản.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	31/03/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2,189,150,007	3,299,240,878
Tiền gửi ngân hàng	5,194,723,439	1,560,522,074
	7,383,873,446	4,859,762,952

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn :

	30/06/2019	31/03/2019
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10,800,000,000	3,300,000,000

3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2019	31/03/2019
	VND	VND
(a) Công ty mẹ		
CN công ty cổ phần container Việt Nam - xí nghiệp cảng Viconship	660,498,300	1,222,303,280
(b) Bên liên quan		
Công Ty Liên doanh Đại lý Vận tải Evergreen (VN)	24,488,710,550	21,861,432,636
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	116,052,750	232,299,650
(c) Bên thứ ba		
MAERSK LINE A/S	18,617,943,478	12,507,461,393

MCC TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD	15,733,566,099	11,432,229,596
Công Ty TNHH OOCL Việt Nam	7,241,912,498	11,169,730,130
CN CTY TNHH Hàng hải liên kết VN tại HP	1,228,208,780	646,791,285
CTY TNHH Hàng hải liên kết VN	571,383,435	134,152,500
Cty CP Cảng DV Dầu khí Đình Vũ (PTSC)	4,014,901,110	1,265,638,110
CN CTY TNHH Transworld GLS VN tại HP	654,505,170	511,551,150
Yang Minh Marine Transport Co.,	13,712,835,068	7,363,105,035
Cty TNHH tuyến container T.S Hà Nội	7,717,357,546	6,463,780,493
CTY TNHH Giao nhận Hàng hải Cát Tường	281,173,929	407,193,844
Minh Phong Trading TPTN Corp. Pte.	811,334,419	550,118,250
Wan Hai Lines Ltd.,	647,653,984	1,719,329,363
Vinatrans Haiphong	4,916,962	4,916,962
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh	3,423,207,150	
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ	468,738,817	
Các khách hàng khác	174,134,613	180,048,441

100,569,034,658

77,672,082,118

4 Hàng tồn kho

30/06/2019 31/03/2019

Giá gốc (VND)	Dự phòng	Giá gốc (VND)	Dự phòng
17,993,329,110		12,952,272,110	

Vật tư phụ tùng, nguyên vật liệu

5 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Dụng cụ văn phòng	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	VND	VND	VND	VND	VND
382,691,065,271	382,691,065,271	56,879,235,381	596,405,494,011	15,935,377,316	1,051,911,171,979
Số dư cuối kỳ	382,691,065,271	56,879,235,381	596,405,494,011	15,935,377,316	1,051,911,171,979
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	93,356,335,119	21,795,243,112	224,284,923,421	5,505,070,883	344,941,572,535
Khấu hao trong kỳ	7,538,193,342	2,329,031,334	19,901,467,686	420,073,249	30,188,765,611
Số dư cuối kỳ	100,894,528,461	24,124,274,446	244,186,391,107	5,925,144,132	375,130,338,146
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	289,334,730,152	35,083,992,269	372,120,570,590	10,430,306,433	706,969,599,444
Số dư cuối kỳ	281,796,536,810	32,754,960,935	352,219,102,904	10,010,233,184	676,780,833,833

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 676,780 triệu VND (31/03/2019: 706,969 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 11).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1,982,375,000
Phát sinh trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	1,982,375,000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1,327,999,986
Khấu hao trong kỳ	99,118,749
Số dư cuối kỳ	1,427,118,735
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	654,375,014
Số dư cuối kỳ	555,256,265

6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND
Số dư đầu kỳ	982,000,000	1,960,073,055
Tăng trong kỳ		
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình		
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn		
Số dư cuối kỳ	982,000,000	1,960,073,055

	30/06/2019 VND	30/06/2018 VND
Lắp ráp tài sản cố định	-	978,073,055
Mua biển tần PV hoán cải xe RTG/TCM theo HĐ 160822/HĐLĐ-VGP-BAA ngày 11/09/16 (hđ 2371 ngày 07/12/16) - Bảo An	982,000,000	982,000,000
	982,000,000	1,960,073,055

7 Chi phí trả trước :

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2019	31/03/2019
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	7,673,081,369	16,452,459,752
Phí bảo hiểm	891,935,749	1,204,422,220
Công cụ, dụng cụ	2,275,599,015	5,625,000
Số dư cuối kỳ	10,840,616,133	17,662,506,972

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước	Chi phí khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	309,863,603,991	16,021,331,713	325,884,935,704
Tăng trong kỳ	-	2,079,000,000	2,079,000,000
Phân bổ trong kỳ	(2,312,414,958)	(4,849,036,341)	(7,161,451,299)
Số dư cuối kỳ	307,551,189,033	13,251,295,372	320,802,484,405

8 Các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

Giá gốc và số có khả năng trả nợ tại
30/06/2019 31/03/2019

(a) Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Container Việt Nam	5,022,411,400	2,018,292,923
------------------------------------	---------------	---------------

Bên liên quan

Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	26,370,354,233	20,701,809,489
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	901,513,201	355,426,501
Công ty Cổ phần Container Miền trung	33,025,000	38,460,000
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh	18,336,165,110	9,368,578,960
CN công ty cổ phần container Việt Nam - xí nghiệp cảng Viconship	1,257,769,150	992,011,350

(b) Bên thứ ba

Cty CP Cảng Hải Phòng		3,738,790
Công ty CP TMDV hàng hải nhận biển Việt Nam	6,413,653,200	3,618,033,900
Cty CP Cảng DV dầu khí Đình Vũ	6,043,514,001	3,374,796,774
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ	4,526,390,978	5,752,163,730
Cty CP tiếp vận Quốc Tế Song Nguyễn	579,593,700	685,456,500
Cty CP vận tải biển Vinaship	1,048,849,692	1,018,365,810
Cty CP Liên Việt Logistics	4,717,592,000	2,356,585,000
Công ty Cổ phần Sông Hồng	800,030,000	805,145,000
Công ty CP XNK hợp tác Quốc Tế Sông Hồng	483,615,000	328,680,000
Công ty CP thiết bị & dịch vụ Quốc tế	588,012,700	621,216,200
Công ty TNHH truyền thông Sao Khuê		236,500,000
Công ty TNHH quốc tế B2B	61,435,000	9,625,000
Công ty TNHH Tâm Cảng Đình Vũ	20,284,031,570	12,293,727,160
Công ty TNHH Phúc Nam	4,446,628,680	4,446,628,680
Các nhà cung cấp khác	1,345,275,788	454,076,204

Số dư cuối kỳ :

103,259,860,403	69,479,317,971
-----------------	----------------

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2019	Số phải nộp trong quý	Số đã nộp trong quý	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(16,451,171,635)	9,254,761,370	(12,708,555,906)	(19,904,966,171)
Thuế thu nhập cá nhân	(31,556,253)	351,649,417	(269,678,514)	50,414,650
Các loại thuế khác	-	-	-	-
	(16,482,727,888)	9,606,410,787	(12,708,555,906)	(19,854,551,521)

10 Chi phí phải trả ngắn hạn :

	30/06/2019	31/03/2019
	VND	VND
Trích trước lãi vay	3,749,463,869	5,797,925,615
Trích trước tiền điện	465,425,065	313,651,711
Trích trước chi phí khác	175,000,000	81,818,182
Số dư cuối kỳ	4,389,888,934	6,193,395,508

11 Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng (Thuyết minh 11(b)).

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện có số dư như sau :

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/06/2019 VND	31/03/2019 VND
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VND	7 % ~ 8.6%	2020	44,817,388,847	59,226,083,271
Vietcombank Hải Phòng	VND	6.8% ~ 8.6%	2025	159,341,745,562	159,341,745,562
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				204,159,134,409	218,567,828,833
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VND	8.60%		(21,908,694,424)	(35,317,388,848)
Vietcombank Hải Phòng	VND	8.60%			
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (đến T06/2020)				(21,908,694,424)	(35,317,388,848)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng :				182,250,439,985	183,250,439,985

Khoản vay dài hạn từ công ty mẹ, Công ty Cổ phần Container Việt Nam không được đảm bảo,

Khoản vay dài hạn từ Vietcombank được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị ghi sổ là 676,780 triệu VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 (31/03/2019: 706,969 triệu VND) (Thuyết minh 5),

12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quý 2 năm 2019 VND	Quý 2 năm 2018 VND
Số dư đầu kỳ	5,990,000	(748,300,000)
Trích lập trong kỳ	5,000,000,000	5,000,000,000
Sử dụng trong kỳ	(1,636,981,000)	(2,149,110,000)
Số dư cuối kỳ	3,369,009,000	2,102,590,000

13 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lãi/lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 31/03/2019	632,500,000,000	(94,000,000)	279,571,206,529	911,977,206,529
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	29,383,807,755	29,383,807,755
Chi cổ tức cho cổ đông hiện hữu năm 2018 (8%)	-	-	(50,600,000,000)	(50,600,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
Số dư tại ngày 30/06/2019	632,500,000,000	(94,000,000)	253,355,014,284	885,761,014,284

14 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2019		31/03/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.				
* Các khoản mục ngoài bảng CĐKT				
Ngoại tệ các loại			Tương đương VND	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	145,969.50	3,390,871,881	8,316.20	191,153,576
EUR	464.07	12,242,402	466.80	12,281,644
		3,403,114,283		203,435,220

15 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng,

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Hoạt động xếp dỡ container	167,973,360,476	154,615,806,468
Hoạt động lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	22,015,954,921	24,322,065,627
Hoạt động tàu lai	5,057,049,779	4,554,399,151
Hoạt động khác	14,602,793,363	8,504,318,676
	209,649,158,539	191,996,589,922

16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	232,336,906	2,999,764
Lãi chênh lệch tỷ giá	41,936,651	55,644,858
	274,273,557	58,644,622

17 Chi phí tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4,390,665,855	9,106,779,457
Lỗ chênh lệch tỷ giá	48,836,104	13,189,948
	4,439,501,959	9,119,969,405

18 Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài - hoa hồng nâng hạ	3,051,495,000	3,976,935,600

19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,682,185,500	3,199,649,362
Chi phí khấu hao	519,191,998	536,355,306
Chi phí đồ dùng văn phòng	139,035,530	101,606,298

Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,455,910,531	1,260,423,542
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	650,814,103	882,864,431
	5,447,137,662	5,980,898,939

20 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	7,025,897,600	5,588,524,450
Chi phí khấu hao	29,768,692,362	29,633,198,393
Chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ	3,545,602,410	3,805,242,021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124,948,882,390	84,963,122,225
Chi phí khác	2,312,414,958	2,312,414,958
	167,601,489,720	126,302,502,047

21 Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2019	30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận/ lỗ kế toán trước thuế	29,383,807,755	46,674,928,553
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2,938,380,776	4,667,492,855
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất áp dụng với khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	-
Ưu đãi thuế	(2,938,380,776)	(4,667,492,855)
	-	-

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên có doanh thu và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi từ năm 2016. Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp,

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% từ năm 2016 (2015: 22%),

22 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

**Giá trị giao dịch cho kỳ 3 tháng kết thúc
ngày**

30/06/2019

30/06/2018

VND

VND

(a) Các Cổ đông

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Cung cấp dịch vụ	2,202,149,043	850,265,000
Mua dịch vụ	7,388,896,910	9,562,303,740
Thu từ đi vay dài hạn		
Trả gốc vay	14,408,694,424	
Chi phí lãi vay	2,503,735,664	2,506,172,816
Góp vốn		

Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.

Góp vốn

(b) Các công ty liên quan khác

***Công Ty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải
Evergreen (VN)***

Cung cấp dịch vụ	58,316,376,634	49,499,865,811
Mua dịch vụ	3,135,438,900	2,135,245,200

***Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao
xanh***

Mua dịch vụ	26,072,019,710	20,899,466,625
Cung cấp dịch vụ	146,491,500	

***Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics
xanh***

Mua dịch vụ	819,557,454	2,601,581,175
-------------	-------------	---------------

Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Mua dịch vụ	53,838,182	
-------------	------------	--

Công Ty CP đầu tư và phát triển Xanh

Mua dịch vụ	18,648,743,184	12,684,425,411
Cung cấp dịch vụ	3,114,586,500	

Thành viên Ban Giám đốc

Tiền lương và thưởng	497,210,416	518,774,687
----------------------	-------------	-------------

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thù lao Hội đồng quản trị + Ban kiểm soát		228,000,000
---	--	-------------

23 Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính

Biến động khoản vay dài hạn

	Vietcombank	Viconship Corp.	Total
Số dư đầu kỳ	159,341,745,562	59,226,083,271	218,567,828,833
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(14,408,694,424)	(14,408,694,424)
Trả gốc vay	-	(14,408,694,424)	(14,408,694,424)
Số dư cuối kỳ	159,341,745,562	44,817,388,847	204,159,134,409

Biến động lãi vay

Đầu kỳ	5,797,925,615	số dư TK 335
Phát sinh trong kỳ	4,390,665,855	
Trả trong kỳ	(6,439,127,601)	
Cuối kỳ	3,749,463,869	số dư TK 335

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Cáp Trọng Cường

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2019
KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Thanh Thủy



Hải Phòng, ngày 19 tháng 7 năm 2019.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (mã CK: VGR) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh quý 1 năm 2019 so với cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2019	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ chênh lệch (%)
1	Lợi nhuận sau thuế	46,674,928,553	29,383,807,755	(17,291,120,798)	(37.05)%

Nguyên nhân chủ yếu:

Quý 2 năm 2019 lượng hàng tại Cảng tiếp tục tăng cao, dẫn tới chi phí sản xuất tăng cao: chi phí thuê phương tiện thiết bị, nhân công; chi phí vận chuyển hàng, vỏ ra bãi ngoài để bảo quản nhằm giảm ùn tắc tại bãi Cảng. Các chi phí về nguyên nhiên liệu tăng, chi phí lương và nhân công... đều tăng so với cùng kỳ năm 2019.

Đây là các nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận quý 2/2019 giảm so với quý 2/2018.

Trân trọng.

GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC
*Cáp Trọng Cường*Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu TC-KT